DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2019

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.	**Mẫu số: B 01a-DN**
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	**Mẫu số: B02a-DN**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số: B03A-DN**
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B 09/DN**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ
Ký ngày: 23/1/2020 07:55:55

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

MST: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2019	01.01.2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**95,031,294,646**	**138,755,376,445**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,026,456,109**	**5,803,497,289**
Tiền	111	V.01	6,026,456,109	5,803,497,289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**380,000,000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	380,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**76,674,650,526**	**120,643,556,767**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	35,481,288,923	65,557,761,597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38,099,062,618	29,403,784,894
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	3,094,298,985	25,682,010,276
Hàng tồn kho	**140**		**10,071,234,267**	**9,534,581,594**
Hàng tồn kho	141	V.07	10,071,234,267	9,534,581,594
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,258,953,744**	**2,393,740,795**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,250,763,018	2,387,561,407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	8,190,726	6,179,388
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**419,054,144,158**	**410,908,011,693**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19,709,703,647**	**3,450,657,320**
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	19,709,703,647	3,450,657,320
Tài sản cố định	**220**		**306,433,423,822**	**335,496,499,262**
Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.09	**260,591,432,511**	**276,088,047,881**
- Nguyên giá	222		418,816,493,752	410,135,203,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158,225,061,241)	(134,047,155,781)
Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.11	**45,841,991,311**	**59,408,451,381**
- Nguyên giá	225		84,574,540,824	85,307,613,549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(38,732,549,513)	(25,899,162,168)
Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**13,644,000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	13,644,000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**74,882,283,522**	**41,818,682,203**
Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	50,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02a	25,000,000,000	42,332,570,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(117,716,478)	(513,887,797)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**18,028,733,167**	**30,128,528,908**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	18,028,733,167	30,128,528,908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**514,085,438,804**	**549,663,388,138**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2019	01.01.2019
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**159,107,996,798**	**194,430,285,839**
Nợ ngắn hạn	**310**		**105,306,783,345**	**102,713,577,071**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3,963,929,582	7,143,945,070
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	20,000,000	131,720,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,615,229,870	1,953,842,356
Phải trả người lao động	314		2,752,345,000	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		765,662,589	824,874,620
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	961,548,387	893,333,333
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1,507,285,395	3,397,285,395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	92,425,721,099	87,964,135,329
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		295,061,423	404,440,968
Nợ dài hạn	**330**		**53,801,213,453**	**91,716,708,768**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	3,501,183,845	7,278,213,053
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	48,100,000	48,100,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	50,251,929,608	84,390,395,715
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**354,977,442,006**	**355,233,102,299**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**354,977,442,006**	**355,233,102,299**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,944,328,656	1,444,328,656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137,466,130	3,893,126,423
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	*2,486,431,272*
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*137,466,130*	*1,406,695,151*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**514,085,438,804**	**549,663,388,138**

0 -

Thái Bình, ngày 18/01/2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Hiếu	Phạm Thị Loan	Lưu Huy Hà

M.S.D.N: 1000272301 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ
Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
MST: 1000272301

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Từ 01.01.2019 đến 31.12.2019	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018
			Năm 2019	Năm 2018		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,728,975,285	72,739,411,938	222,449,108,894	262,414,253,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VII.1**	**51,728,975,285**	**72,739,411,938**	**222,449,108,894**	**262,414,253,391**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	43,720,556,149	63,900,111,504	191,407,286,327	224,460,823,263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8,008,419,136**	**8,839,300,434**	**31,041,822,567**	**37,953,430,128**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	92,812,659	460,329,320	125,348,641	1,851,874,650
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4,149,610,204	5,630,169,199	17,293,457,677	18,861,915,590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,110,511,143*	*5,630,169,199*	*15,356,972,847*	*18,861,915,590*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	3,712,461,333	3,610,005,003	13,590,908,539	16,219,598,008
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**239,160,258**	**59,455,552**	**282,804,992**	**4,723,791,180**
12. Thu nhập khác	31	VII.5	46,186,458	431,244,081	363,885,130	818,311,308
13. Chi phí khác	32	VII.6	164,601,599	3,242,510,038	239,901,102	3,369,332,596
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(118,415,141)**	**(2,811,265,957)**	**123,984,028**	**-2,551,021,288**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**120,745,117**	**(2,751,810,405)**	**406,789,020**	**2,172,769,892**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	113,303,416	(492,698,275)	269,322,890	766,074,741
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7,441,701**	**(2,259,112,130)**	**137,466,130**	**1,406,695,151**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**3.5**	**76**	4	51
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.5	76	4	51

Thái Bình, ngày 18/01/2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Hiếu	Phạm Thị Loan	Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

MST: 1000272301

Mẫu số: B03A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**406,789,020**	**2,172,769,892**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37,287,430,167	37,692,759,479
Các khoản dự phòng	03	(513,887,797)	513,887,797
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76,411	(789,562)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,204,288,410	(3,110,508,597)
Chi phí lãi vay	06	15,356,972,847	18,861,915,590
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**54,741,669,058**	**56,130,034,599**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	28,201,769,816	(23,706,747,546)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(536,652,673)	15,526,836,277
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(5,217,543,006)	6,968,577,440
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	12,236,594,130	(11,538,294,955)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15,416,184,878)	(17,875,669,157)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(475,749,338)	(2,712,082,793)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(502,993,695)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**73,030,909,414**	**22,792,653,865**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8,559,360,545)	(33,664,089,464)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10,061,763,379
3.Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,000,000,000)	(380,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,380,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(50,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	15,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,366,699	1,637,067,843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(43,130,993,846)**	**(22,345,258,242)**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	141,347,010,720	156,122,184,525
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152,340,306,257)	(136,864,220,525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18,683,584,800)	(18,828,242,341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29,676,880,337)**	**429,721,659**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**	**223,035,231**	**877,117,282**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5,803,497,289**	**4,925,590,445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(76,411)	789,562
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6,026,456,109**	**5,803,497,289**

Thái Bình, ngày 18/01/2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Hiếu	Phạm Thị Loan	Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ
Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.
MST: 1000272301

Mẫu số B 09/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ôtô; …

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô ....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh với tỷ lệ góp vốn 45.45% vốn điều lệ.

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thắng Cựu , Xã Phú Xuân , Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình , Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến nạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng đê phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tê chưa chi trả trong kỳ này.
Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh oanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt:	4,619,529,328	4,798,375,695
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	1,406,926,781	1,005,121,594
Cộng	**6,026,456,109**	**5,803,497,289**

02 - Các khoản đầu tư tài chính:	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
a.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	**25,000,000,000**		**42,332,570,000**	
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả(*)		-	17,332,570,000	
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)	25,000,000,000		25,000,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác.				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, côn				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì gi				
Cộng	**25,000,000,000**	**-**	**42,332,570,000**	

(**) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

b.Đầu tư góp vốn vào công ty con		**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	% Vốn sở hữu	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá**	**Giá gốc**	**Dự phòng giảm giá**
Công ty TNHH 1 TV BX Khách Phía Tây Thái Bình	**100%**	**50,000,000,000**			

03. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**35,481,288,923**	**65,557,761,597**
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	1,489,588,413	457,165,813
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh	542,967,647	1,703,341,200
-Trần Thị Bông	-	4,645,176,107
-Công ty TNHH TM Phương Nhung	1,196,429,200	6,327,429,200
-Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	11,047,974,400	6,682,668,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	21,204,329,263	45,741,981,277
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
- Các khoản phải thu khách hàng khác.		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**35,481,288,923**	**65,557,761,597**
Phải thu là các bên liên quan		
+ Công ty cổ phần Thương Mại Thái Bình Xanh	1,489,588,413	457,165,813
+Công ty cổ phần Hoàng Tân	542,967,647	1,703,341,200
+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Phía Tây Thái Bình	305,641,000	-
Cộng	**2,338,197,060**	**2,160,507,013**

04. Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới đường bộ Thái Bình	-	1,478,092,976
-C.ty CP tư vấn XD&DV hàng không	313,016,000	313,016,000
-Công ty CP ôtô Đô Thành	526,507,918	526,507,918
-Công ty TNHH thương mại - dịch vụ Huỳnh Gia Phúc	-	198,800,000
-Công ty TNHH Khôi Nguyên Thái Bình	26,768,508,000	26,768,508,000
- Công ty cổ phần TMXD Bình Yên	4,390,789,700	
- Công ty TNHH MTV Sản Xuất và TM Đại Toàn	5,819,286,000	
- Các khoản trả trước người bán khác.	280,955,000	118,860,000
Cộng	**38,099,062,618**	**29,403,784,894**

05. Phải thu khác.	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn.	**3,094,298,985**	-	**25,682,010,276**	-
- Tạm ứng	1,121,075,000		929,365,000	
- Phải thu khác.	1,973,223,985		24,752,645,276	
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1,698,326,968		3,068,935,867	
+ Lãi phải thu về cho vay	203,935,657		3,642,676,435	
+ Phải thu khác	70,961,360		18,041,032,974	
b, Dài hạn.	**19,709,703,647**	-	**3,450,657,320**	-
+ Phải thu về đầu tư (*)	17,980,000,000		-	
- Ký cược, ký quỹ;	1,729,703,647		3,450,657,320	
Cộng	**22,804,002,632**	-	**29,132,667,596**	-

(*) Là khoản đầu tư với Công ty CP DLTM Tiến Bình theo HĐ : 68.2018/HTKD để đầu tư kinh doanh khách sạn Hoàng Kim và Nhà Khách Công An Tỉnh Thái Bình.

07. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	9,409,416,085		5,854,133,291	
- Hàng hoá.	661,818,182		3,574,075,865	
- Công cụ dụng cụ;	-		106,372,438	
- Chi phí sản xuất KD dở dang;			-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**10,071,234,267**	-	**9,534,581,594**	-

08. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)	-	13,644,000
- Sửa chữa;		0
Cộng	-	**13,644,000**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2019	**216,577,082,721**	**27,717,255,344**	**155,884,015,271**	**9,956,850,326**	**410,135,203,662**
- Mua trong năm.	3,912,653,636	382,500,000	4,424,194,454		8,719,348,090
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			733,072,725		733,072,725
- Thanh lý, nhượng bán.			(735,241,725)		(735,241,725)
- Giảm khác		(35,889,000)			(35,889,000)
Số dư 31/12/2019	**220,489,736,357**	**28,063,866,344**	**160,306,040,725**	**9,956,850,326**	**418,816,493,752**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư 01/01/2019	**29,526,087,600**	**16,925,682,647**	**80,626,094,968**	**6,969,290,566**	**134,047,155,781**
- Khấu hao trong năm.	7,862,381,215	2,684,383,210	12,926,863,929	749,160,266	24,222,788,620
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			267,143,202		267,143,202
- Thanh lý, nhượng bán.			(276,137,362)		(276,137,362)
- Giảm khác.		(35,889,000)			(35,889,000)
Số dư 31/12/2019	**37,388,468,815**	**19,574,176,857**	**93,543,964,737**	**7,718,450,832**	**158,225,061,241**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2019	**187,050,995,121**	**10,791,572,697**	**75,257,920,303**	**2,987,559,760**	**276,088,047,881**
Số dư 31/12/2019	**183,101,267,542**	**8,489,689,487**	**66,762,075,988**	**2,238,399,494**	**260,591,432,511**

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2019			**75,000,000**		**75,000,000**
Số dư 31/12/2019			**75,000,000**	-	**75,000,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư 01/01/2019			**75,000,000**		**75,000,000**
Số dư 31/12/2019	-		**75,000,000**	-	**75,000,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2019			-	-	-
Số dư 31/12/2019			-	-	-

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2019			**85,307,613,549**		**85,307,613,549**
- Thuê tài chính trong năm.					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(733,072,725)		(733,072,725)
Số dư 31/12/2019			**84,574,540,824**	-	**84,574,540,824**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư 01/01/2019			**25,899,162,168**		**25,899,162,168**
- Khấu hao trong năm.			13,100,530,547		13,100,530,547

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(267,143,202)		(267,143,202)
Số dư 31/12/2019			**38,732,549,513**	-	**38,732,549,513**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
Số dư 01/01/2019			**59,408,451,381**	-	**59,408,451,381**
Số dư 31/12/2019			**45,841,991,311**	-	**45,841,991,311**

12. Chi phí trả trước	**31/12/2019**	**01/01/19**
a) Ngắn hạn	**2,250,763,018**	**2,387,561,407**
Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe…	1,509,829,859	1,634,503,121
Chi phí trả trước khác	740,933,159	753,058,286
b) Dài hạn	**18,028,733,167**	**30,128,528,908**
Chi phí đại thu thay thế, đóng mới vỏ xe	10,818,394,658	21,827,873,924
Chi phí trả trước khác	7,210,338,509	8,300,654,984
Cộng	**20,279,496,185**	**32,516,090,315**

13. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2019**		**Trong kỳ**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
A.Vay ngắn hạn	**92,425,721,099**	**92,425,721,099**	**175,285,084,027**	**171,023,891,057**	**88,164,528,129**	**88,164,528,129**
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	**55,651,714,792**	**55,651,714,792**	**138,463,010,720**	**132,834,543,257**	**50,023,247,329**	**50,023,247,329**
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	20,735,207,026	20,735,207,026	42,621,037,102	36,884,218,184	14,998,388,108	14,998,388,108
Ngân hàng BIDV SGD3 (2)	5,473,920,826	5,473,920,826	16,187,244,905	14,420,141,571	3,706,817,492	3,706,817,492
Ngân hàng VCB Thái Bình(3)	27,112,770,440	27,112,770,440	74,993,159,847	75,989,745,815	28,109,356,408	28,109,356,408
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	2,329,816,500	2,329,816,500	4,661,568,866	5,540,437,687	3,208,685,321	3,208,685,321
b, Vay NH dài hạn đến hạn trả	**20,088,500,000**	**20,088,500,000**	**20,136,567,000**	**19,505,763,000**	**19,457,696,000**	**19,457,696,000**
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	109,000,000	109,000,000	109,000,000	455,000,000	455,000,000	455,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình (2)	7,600,000,000	7,600,000,000	7,600,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	576,804,000	576,804,000	624,871,000	48,067,000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000
c, Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	**16,685,506,307**	**16,685,506,307**	**16,685,506,307**	**18,683,584,800**	**18,683,584,800**	**18,683,584,800**
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng	8,144,440,000	8,144,440,000	8,144,440,000	8,857,440,000	8,857,440,000	8,857,440,000

C.ty TNHH MTV CTTC Ngân	8,541,066,307	8,541,066,307	8,541,066,307	9,826,144,800	9,826,144,800	9,826,144,800
B. Vay và nợ thuê tài chính dài	**50,251,929,608**	**50,251,929,608**	**2,884,000,000**	**36,822,073,307**	**84,190,002,915**	**84,190,002,915**

Từ năm 2 đến 5 năm	**31/12/2019**		**Trong kỳ**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a, Vay ngân hàn	**44,192,862,000**	**44,192,862,000**	**2,884,000,000**	**20,136,567,000**	**61,445,429,000**	**61,445,429,000**
. Ngân hàng BIDV Thái Bình	-	-		109,000,000	109,000,000	109,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	22,684,933,000	22,684,933,000		7,600,000,000	30,284,933,000	30,284,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	17,938,400,000	17,938,400,000		10,593,096,000	28,531,496,000	28,531,496,000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	2,259,129,000	2,259,129,000	2,884,000,000	624,871,000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	1,310,400,000	1,310,400,000		1,209,600,000	2,520,000,000	2,520,000,000
b, Nợ thuê tài chính	**6,059,067,608**	**6,059,067,608**	-	**16,685,506,307**	**22,744,573,915**	**22,744,573,915**
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng	3,661,768,000	3,661,768,000		8,144,440,000	11,806,208,000	11,806,208,000
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng	2,397,299,608	2,397,299,608		8,541,066,307	10,938,365,915	10,938,365,915
Cộng	**142,677,650,707**	**142,677,650,707**	**178,169,084,027**	**207,845,964,364**	**172,354,531,044**	**172,354,531,044**

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
-Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thuỵ Dương	458,420,600	458,420,600	728,151,600	728,151,600
-Công ty TNHH KD TM DV vận tải VST	-	-	1,565,053,571	1,565,053,571
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	553,921,113	553,921,113	1,453,799,369	1,453,799,369
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,951,587,869	2,951,587,869	3,396,940,530	3,396,940,530
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tư		-		-
Cộng	**3,963,929,582**	**3,963,929,582**	**7,143,945,070**	**7,143,945,070**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	553,921,113	553,921,113	1,453,799,369	1,453,799,369
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	-	-	-	-
Cộng	**553,921,113**	**553,921,113**	**1,453,799,369**	**1,453,799,369**

15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	**01/01/2019**
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	20,000,000	131,720,000
Cộng	**20,000,000**	**131,720,000**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu 01.01.2019	Số phải n.ộp 01.01.2019	Số phải nộp 31.12.2019	Số đã thực nộp 31.12.2019	Số phải thu 31.12.2019	Số phải nộp 31.12.2019
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT	1,179,388	1,275,270,293	6,799,939,809	6,009,515,317	3,130,253	2,067,645,650
- Thuế TNDN		661,412,463	269,322,890	475,749,338		454,986,015
- Thuế TNCN		17,159,600	28,837,170	17,159,600		28,837,170
- Thuế khác			148,588,281	84,887,719	60,473	63,761,035
Cộng	**6,179,388**	**1,953,842,356**	**7,250,688,150**	**6,591,311,974**	**8,190,726**	**2,615,229,870**

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a, Ngắn hạn	**1,507,285,395**	**3,397,285,395**
- Kinh phí công đoàn	126,510,160	146,510,160
-Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	821,890,810	2,821,890,810
-Công ty TNHH KD TM DV Vận Tải VST	380,000,000	380,000,000
- Các đối tượng khác	178,884,425	48,884,425
Cộng	**1,507,285,395**	**3,397,285,395**

b) Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48,100,000	48,100,000
Cộng	**48,100,000**	**48,100,000**

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a, Ngắn hạn	**961,548,387**	**893,333,333**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	961,548,387	893,333,333
b, Dài hạn	**3,501,183,845**	**7,278,213,053**
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	3,501,183,845	7,278,213,053
Cộng	**4,462,732,232**	**8,171,546,386**

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2018	**288,401,250,000**	**932,107,220**	**300,000,000**	-	**64,574,492,813**	**354,207,850,033**
- Tăng vốn trong năm trước	60,562,290,000				(60,562,290,000)	-
- Lãi trong năm trước					1,406,695,151	1,406,695,151
-Trích lập quỹ đầu tư phát triển			1,144,328,656		(1,144,328,656)	-
Trích lập quỹ khen					(381,442,885)	(381,442,885)
Số dư tại ngày 01/01/2019	**348,963,540,000**	**932,107,220**	**1,444,328,656**	-	**3,893,126,423**	**355,233,102,299**
- Lãi trong năm nay.					137,466,130	137,466,130
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(393,126,423)	(393,126,423)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			3,500,000,000		(3,500,000,000)	-
Số dư 31.12.2019	**348,963,540,000**	**932,107,220**	**4,944,328,656**	-	**137,466,130**	**354,977,442,006**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của các cổ đông.	348,963,540,000	348,963,540,000
Cộng	**348,963,540,000**	**348,963,540,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn góp đầu năm.	348,963,540,000	348,963,540,000
+ Vốn góp cuối năm.	348,963,540,000	348,963,540,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp.

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển.	4,944,328,656	1,444,328,656

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	137,466,130	2,172,769,892
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	137,466,130	2,172,769,892
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34,896,354	28,840,125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	4	75

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả (*)	-	(513,887,797)
- Công ty TNHH 1TV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình	117,716,478	-
Cộng	**117,716,478**	**(513,887,797)**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Doanh thu bán hàng.	43,466,532,648	68,922,849,224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	173,290,249,343	179,681,951,922
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	5,692,326,903	13,809,452,245
Cộng	**222,449,108,894**	**262,414,253,391**

2. Giá vốn hàng bán

	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	40,696,812,126	64,777,505,014
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	145,664,842,039	149,851,178,288
- Giá vốn của bất động sản	5,045,632,162	9,832,139,961
Cộng	**191,407,286,327**	**224,460,823,263**

3. Doanh thu tài chính.

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	125,348,641	1,851,085,088
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	789,562
Cộng	**125,348,641**	**1,851,874,650**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí lãi vay.	15,356,972,847	18,348,027,793
- Lỗ do thu hồi đầu tư	2,332,570,000	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(513,887,797)	
- Dự phòng tổn thất đầu tư	117,716,478	513,887,797
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	86,149	
Cộng	**17,293,457,677**	**18,861,915,590**

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	2,713,819.00	
- Tiền bồi thường bảo hiểm xe		
- Các khoản khác	361,171,311.00	818,311,308
Cộng	**363,885,130**	**818,311,308**

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Các khoản bị phạt chậm nộp	191,961,576	179,965,638
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		3,179,366,247
- Các khoản khác	47,939,526	10,000,711
Cộng	**239,901,102**	**3,369,332,596**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân công	7,960,600,015	9,896,164,168
Chi phí công cụ dụng cụ	349,519,002	258,284,054
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,498,426,135	1,676,963,893
Thuế, phí lệ phí	152,444,846	215,651,239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,232,520,401	2,736,938,773
Chi phí bằng tiền khác	1,397,398,140	1,435,595,881
Cộng	**13,590,908,539**	**16,219,598,008**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	51,088,367,358	56,477,334,394
- Chi phí nhân công.	41,743,917,032	40,462,890,425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	37,324,319,167	37,692,759,479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	27,672,949,769	31,519,763,407
- Chi phí bằng tiền khác.	6,767,251,775	8,383,202,748
Cộng	**164,596,805,101**	**174,535,950,453**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	406,789,020	2,172,769,892
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	939,825,432	837,219,815
Cộng: Chi phí không được trừ	939,825,432	837,219,815
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	747,863,856	657,254,177
+ Các khoản phạt do chậm nộp	191,961,576	179,965,638
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,346,614,452	3,009,989,707
- Thu nhập tính thuế	1,346,614,452	3,009,989,707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	-	164,076,800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**269,322,890**	**766,074,741**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Hiếu	Phạm Thị Loan	Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ